

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHÚ RIỀNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		67.376,42	100,00	2.508,71	5.290,20	3.961,86	9.495,42	9.378,85	4.304,11	7.459,40	7.775,23	4.964,92	12.237,74
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	61.206,80	90,84	2.367,20	4.915,64	3.327,09	8.577,39	8.785,29	3.866,92	6.831,25	7.168,02	4.665,38	10.702,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	0,07	-	-	-	16,40	26,12	4,17	-	-	-	2,64
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	49,33	0,07	-	-	-	16,40	26,12	4,17	-	-	-	2,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	206,91	0,31	-	9,79	66,29	0,89	25,65	10,95	10,02	11,28	14,99	57,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.289,33	89,48	2.367,20	4.905,85	3.212,77	8.542,50	8.501,11	3.737,36	6.603,78	7.128,65	4.647,17	10.642,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,38	0,52	-	-	45,93	12,72	104,05	111,39	43,99	28,09	3,21	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	29,19	0,04	-	-	-	-	29,19	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	282,66	0,42	-	-	2,11	4,88	99,16	3,05	173,45	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.169,62	9,16	141,50	374,55	634,77	918,03	593,56	437,19	628,15	607,21	299,53	1.535,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	850,10	1,26	42,01	65,29	148,68	102,18	89,51	96,27	70,33	136,49	48,02	51,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,65	0,03	0,62	0,45	16,34	0,42	0,40	1,39	0,50	0,33	0,26	0,94

2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,96	0,05	-	-	4,95	-	-	-	30,01	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	9,82	0,01	0,20	0,20	7,62	0,20	0,20	0,60	0,20	0,20	0,20	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80,60	0,12	4,93	4,75	16,99	3,60	11,64	8,37	5,89	13,80	4,46	6,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,26	0,01	0,55	0,08	5,20	-	-	0,23	-	0,68	0,36	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,91	0,01	0,30	0,11	1,26	0,32	0,52	0,26	0,34	2,18	0,31	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	53,52	0,08	4,00	2,24	8,77	3,27	9,68	6,25	3,18	8,12	3,80	4,20
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	13,66	0,02	0,07	2,31	1,75	-	1,18	1,63	2,37	2,82	-	1,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,25	0,00	-	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	417,01	0,62	2,74	34,13	115,24	3,96	17,17	80,31	4,60	102,22	24,02	32,63
-	Đất khu công nghiệp	SKK	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	0,11	-	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,17	0,04	0,52	0,82	8,21	2,30	3,30	4,19	2,31	5,96	1,18	0,38
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	273,23	0,41	2,22	33,31	107,03	1,66	13,87	76,12	2,28	21,26	0,35	15,14
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,61	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	22,50	17,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.029,10	4,50	59,34	143,77	194,95	626,80	171,83	108,96	219,00	145,43	96,01	1.263,01
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.332,16	1,98	53,49	106,00	177,80	160,38	165,69	104,33	172,48	141,77	95,02	155,20
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,46	0,01	1,93	-	0,50	-	2,96	0,06	-	-	-	-
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,56	0,00	0,14	-	0,27	-	-	0,16	-	-	-	-

PHỤ LỤC 3
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHÚ RIỀNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	405,84	20,85	59,26	92,41	13,03	10,20	35,79	67,07	84,73	9,09	13,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	27,72	-	-	-	-	-	27,72	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	378,12	20,85	59,26	92,41	13,03	10,20	8,07	67,07	84,73	9,09	13,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	29,19	-	-	-	-	29,19	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6,93	-	0,59	0,75	0,81	1,88	0,54	1,28	0,46	-	0,61
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	5,65	-	0,59	0,75	0,81	1,88	0,54	-	0,46	-	0,61
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,28	-	-	-	-	-	-	1,28	-	-	-

Ghi chú:

- NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

- PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;

- PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai
- PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;
- CCO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
- CSO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ.